

Yên Châu, ngày 23 tháng 02 năm 2026

BẢN CÔNG KHAI TÀI CHÍNH NẤU ĂN

1.	Tổng số học sinh của trường	379	Học sinh			
2.	Số học sinh cắt cơm	4	Học sinh			
3.	Số học sinh ăn sáng:	375	Học sinh	Tiền ăn:	7,000 đồng	= 2,625,000 đồng
5.	Số học sinh ăn trưa:	375	Học sinh	Tiền ăn:	26,000 đồng	= 9,750,000 đồng
6.	Số học sinh ăn tối:	375	Học sinh	Tiền ăn:	26,000 đồng	= 9,750,000 đồng
8.	Tiền thu:	22,125,000	đồng	59,000		
9.	Tiền chi lương thực, thực phẩm trong ngày:	22,125,000	đồng			
10.	Tiền thiếu:			0	đồng	

Đơn vị thực hiện :

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Gạo	Kg	112.5	0	0	
2	Dầu ăn	Lít	20.0	50,000	1,000.000	
3	Nước mắm	Lít	2.0	13,800	27,600	
4	Mỳ chính	Kg	2.0	55,000	110.000	
5	Bột canh	Kg	2.0	20,000	40.000	
6	Muối trắng	Kg		7.000	-	

7	Nước rửa bát	Lít	6.8	38,000	258,400	
8	Nước lau nhà	Lít	7.2	30,000	216,000	
9	Gas đun bếp	Kg	30.0	36,000	1,080,000	
10	Mỳ Tôm	Gói	375.0	4,000	1,500,000	
11	Thịt lợn rang	Kg	56.0	120,000	6,720,000	
12	Thịt xay (xào cải thảo+ mỳ tôm)	Kg	15.0	120,000	1,800,000	
13	Cải thảo xào (thịt xay)	Kg	48.0	12,000	576,000	
14	Bắp cải (canh)	Kg	24.0	12,000	288,000	
15	Dưa hấu	Kg	28.0	20,000	560,000	
16	Gà chiên	Kg	70.0	80,000	5,600,000	
17	Bắp cải xào	Kg	46.0	12,000	552,000	
18	Su hào (canh)	Kg	24.3	15,000	364,500	
19	Cà rốt (canh)	Kg	21.5	18,000	387,000	
20	Bánh ngọt (Pie)	Cái	375.0	2,500	937,500	
21	Bột chiên giòn	Kg	1.0	28,000	28,000	
22	Hành khô	Kg		40,000	-	
23	Tỏi	Kg		40,000	-	
24	Hành lá	Kg	2.0	40,000	80,000	
					22,125,000	

